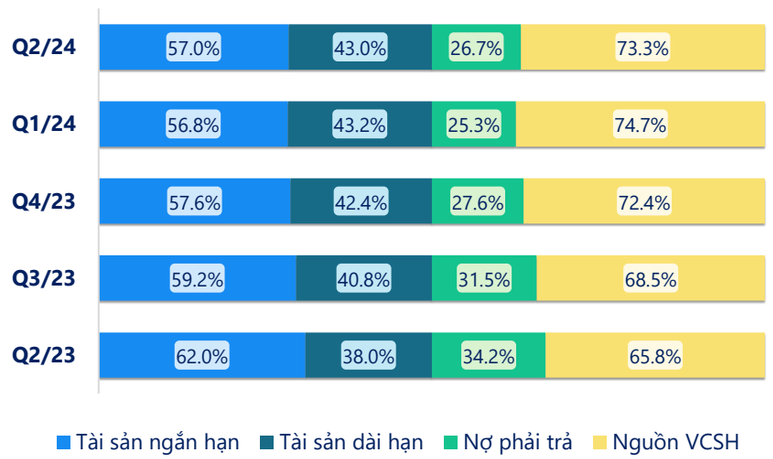
FireAnt

CTCP Everpia (HSX: EVE)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,570
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,927
SL cổ phiếu LH	41,979,773
KLGD BQ 20 phiên (CP)	163,520
% sở hữu nước ngoài	60.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	584
P/E	9875.1
EPS	1

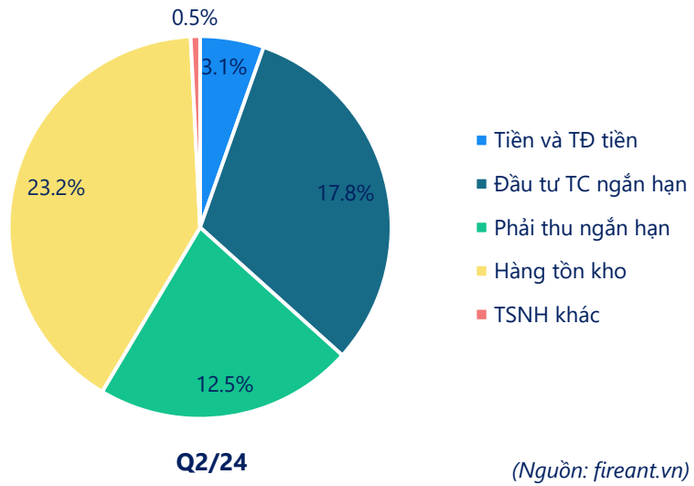
	YTD	1T	3T	6T
EVE	-4.9%	1.1%	-2.6%	-3.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



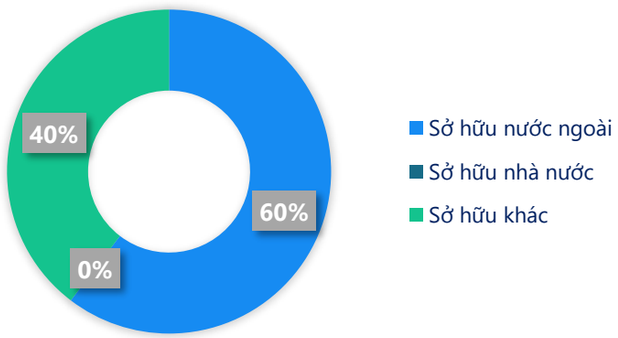
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



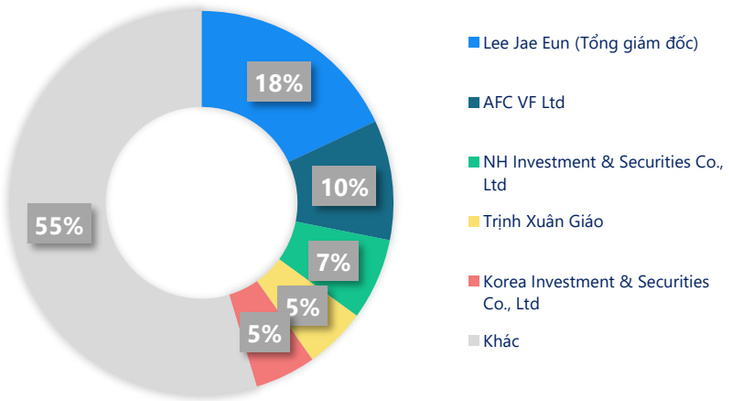
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



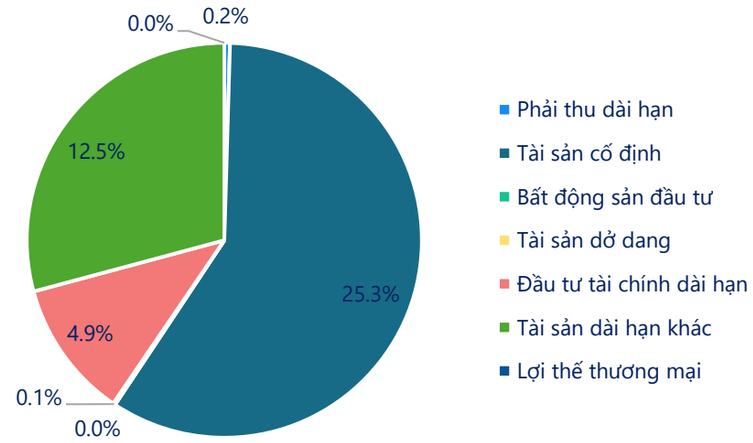
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

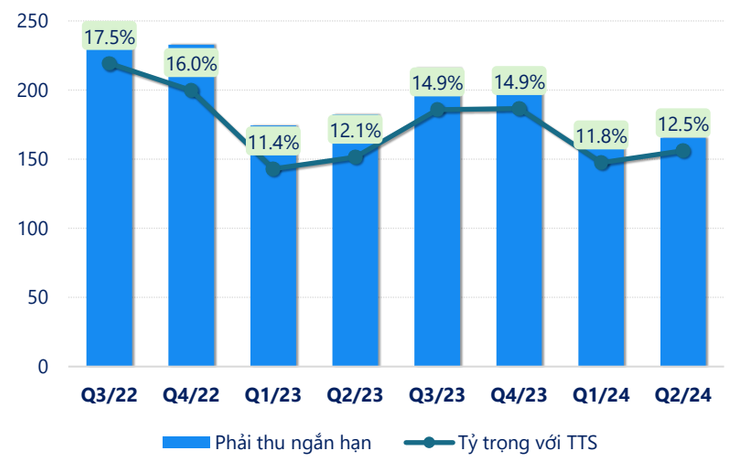
CTCP Everpia (HSX: EVE)

Tiền và tương đương tiền



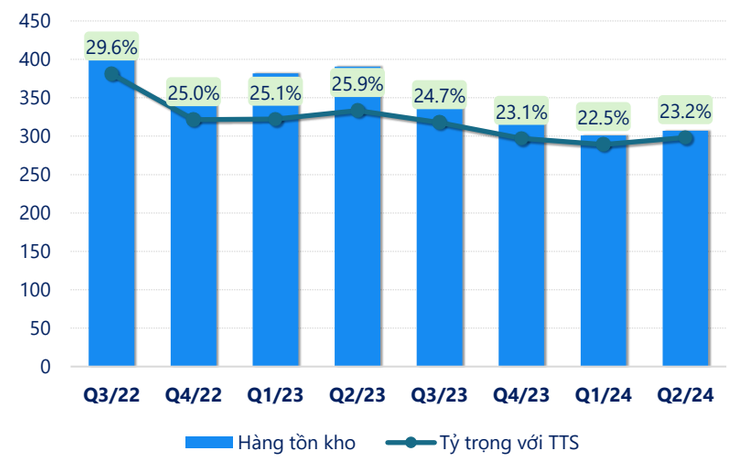
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



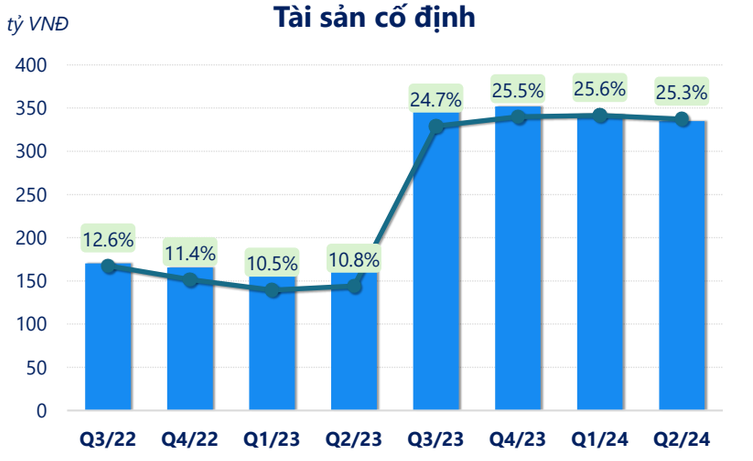
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



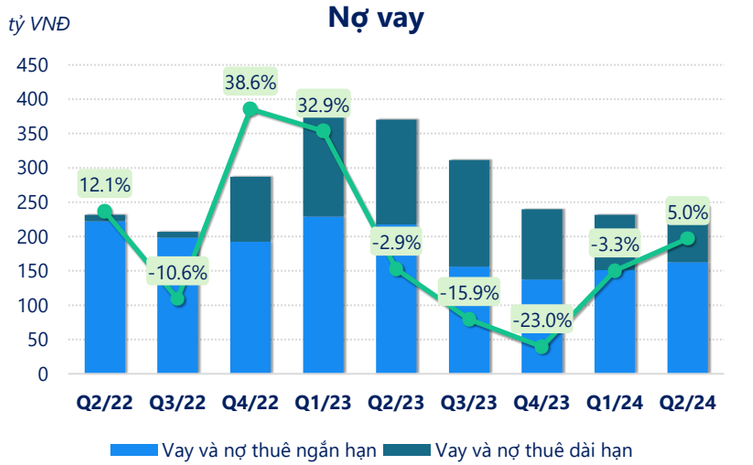
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



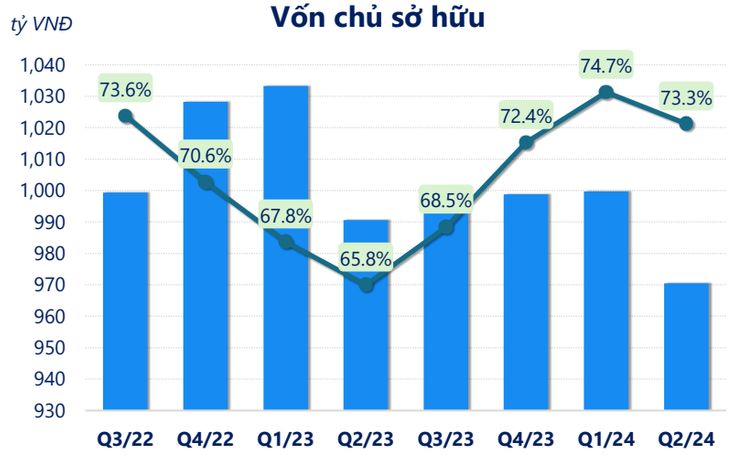
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

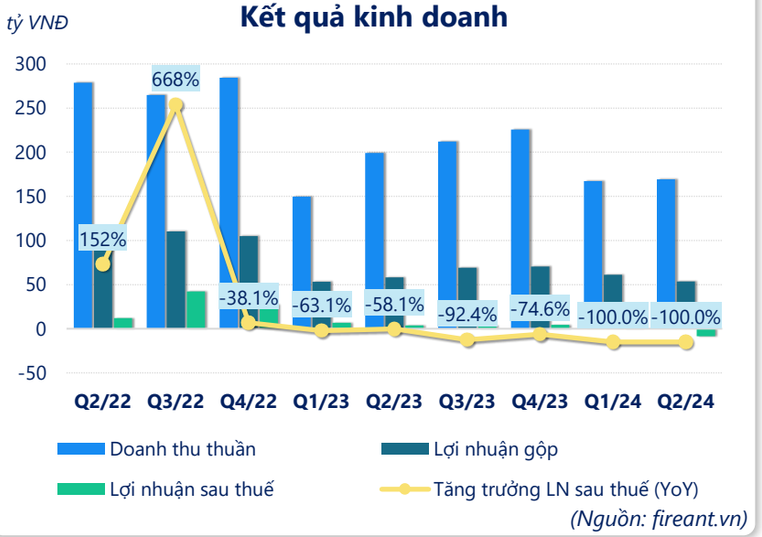


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

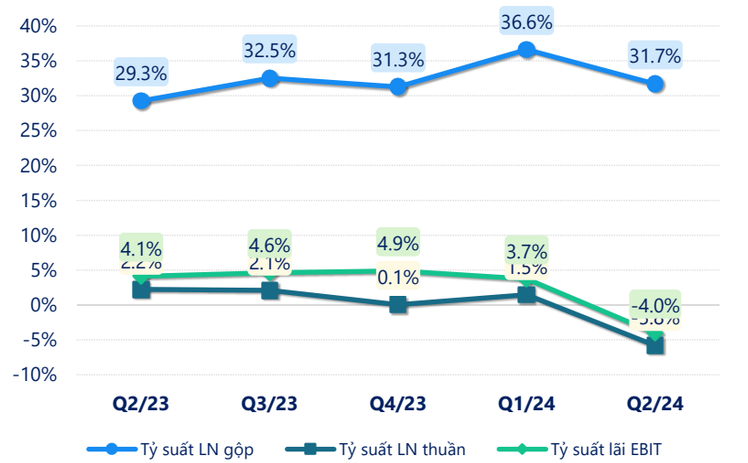
CTCP Everpia (HSX: EVE)

Kết quả kinh doanh



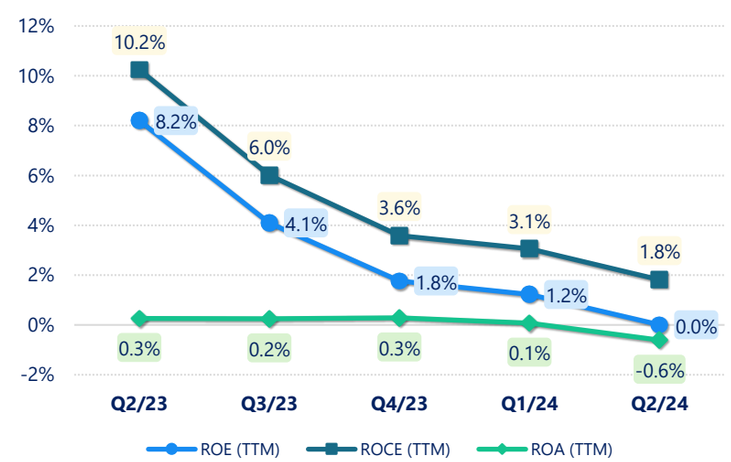
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



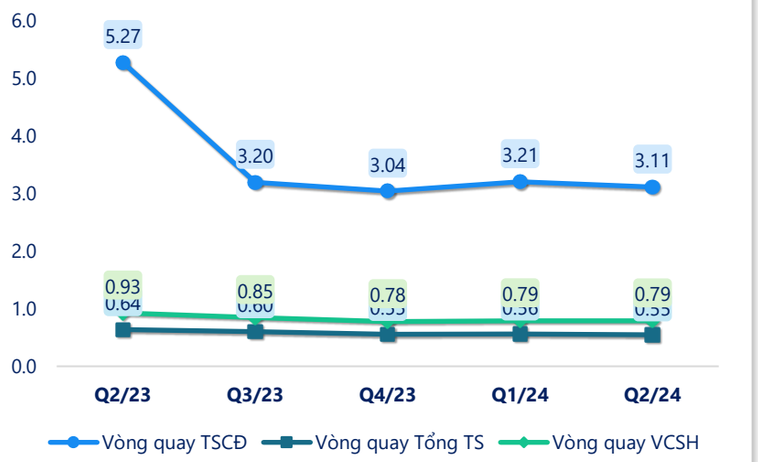
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



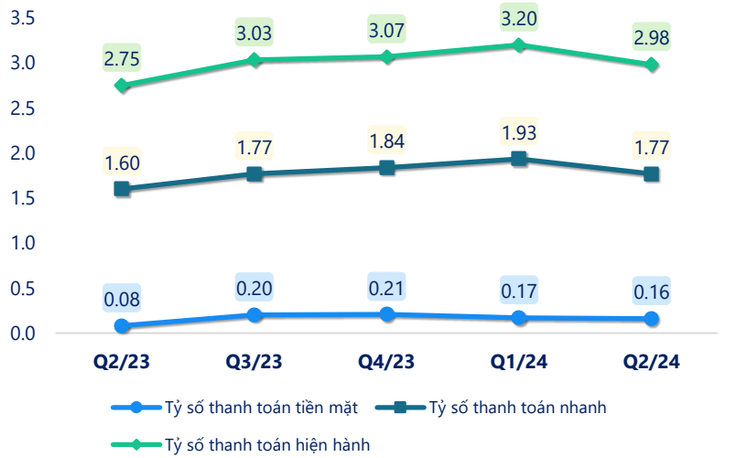
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



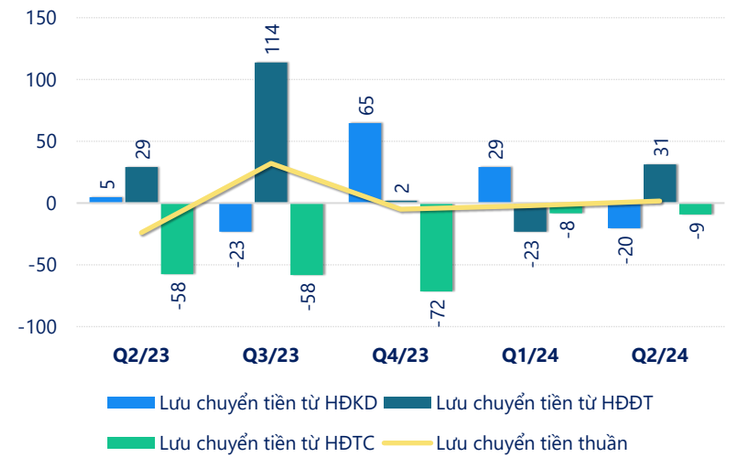
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Everpia (HSX: EVE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,324**	**1,356**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	755	770	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	40.8	40.9	-0.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236	223	5.8%
Phải thu ngắn hạn	165	182	-9.2%
Hàng tồn kho	307	319	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.98	5.17	15.7%
Tài sản dài hạn	**569**	**585**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	2.63	3.11	-15.6%
Tài sản cố định	335	352	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	1.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.4	60.6	6.3%
Tài sản dài hạn khác	**166**	**169**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	354	356	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**253**	**234**	**8.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	138	18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	41.2	26.6%
Nợ dài hạn	101	122	-17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.8	102	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**970**	**1,000**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**970**	**1,000**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	420	420	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	199	212	226	167	169
Giá vốn hàng bán	141	143	155	106	116
Lợi nhuận gộp	58.3	69.0	70.6	61.3	53.6
Doanh thu HĐTC	23.1	9.28	7.11	9.34	5.84
Chi phí TC	15.3	7.30	5.24	3.51	4.05
Chi phí lãi vay	3.17	5.30	4.85	3.14	2.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.3	41.8	46.0	40.1	41.1
Chi phí QLDN	23.3	24.7	26.3	24.5	24.1
LN thuần từ HĐKD	4.47	4.50	0.14	2.47	-9.83
Lợi nhuận khác	0.55	0.01	6.06	0.63	0.20
LN trước thuế	5.02	4.51	6.20	3.09	-9.63
Lợi nhuận sau thuế	3.93	3.68	4.27	1.64	-8.49
LNST của CĐ cty mẹ	3.75	3.50	4.04	1.11	-8.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.67	-23.2	64.6	29.2	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.1	114	1.83	-23.2	31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.7	-58.3	-71.5	-8.20	-9.27
Tiền đầu kỳ	49.9	27.6	57.6	40.9	40.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.9**	**32.1**	**-5.05**	**-2.21**	**1.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.62	-2.06	1.21	1.93	-1.45
Tiền cuối kỳ	27.6	57.6	53.8	40.6	40.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic